

Số: 68/QĐ-UBND

Hà Tiên, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của thành phố Hà Tiên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân
sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà
nước 2023 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa
bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về phân bổ chi ngân sách thành phố năm
2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số
290/TTr-TCKH ngày 31/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của thành
phố Hà Tiên (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân,
Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Thủ trưởng đơn vị sử dụng
ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- KBNN Hà Tiên;
- Lưu: VT.



Nguyễn Đức Chính

Phụ lục I
CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tỉnh giao	Thành phố giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	THU NS THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	925.257	929.257	4.000	100,43
I	Thu cân đối ngân sách thành phố	611.482	615.482	4.000	100,65
1	Thu được hưởng 100%	7.140	7.140	-	100,00
	- Phí môn bài		1.140		
	- Phí, lệ phí		4.160		
	- Thu khác		1.640		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200		
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	604.342	608.342	4.000	100,66
a	Thu tiền sử dụng đất	546.942	550.942	4.000	100,73
	Thu tiền sử dụng đất các dự án tái định cư		4.000		
	Thu tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	546.942	546.942		
b	Thuế VAT, TNDN	38.900	38.900		
c	Lệ phí trước bạ	18.500	18.500		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	291.664	291.664	-	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	170.942	170.942	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	120.722	120.722	-	100,00
	Bổ sung vốn đầu tư công	90.806	90.806	-	
	Bổ sung mục tiêu khác	29.916	29.916	-	100,00
III	Thu chuyển nguồn		-	-	
IV	Thu kết dư		-	-	
V	Thu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22.111	22.111		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	925.257	929.257	4.000	100,43
I	Tổng chi NS thành phố	874.090	878.090	4.000	100,46
1	Chi đầu tư phát triển	637.748	641.748	4.000	100,63
	Chi đầu tư từ thu tiền SDD tỉnh giao	546.942	546.942	-	100,00
	Chi đầu tư thành phố giao bổ sung (bao gồm thu tiền SDD từ các dự án tái định cư)		4.000	4.000	
	Chi đầu tư nguồn vốn NSTW, NS tỉnh bổ sung trong năm	90.806	90.806	-	
2	Chi thường xuyên	231.708	231.708	-	100,00
3	Dự phòng ngân sách	4.634	4.634	-	100,00
4	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
5	Chi chuyển nguồn		-	-	
6	Chi kết dư ngân sách		-	-	
II	Chi NS cấp xã	51.167	51.167	-	100,00
C	CÂN ĐỐI NSDP	-	-	-	

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 08/01/2024
của UBND thành phố Hà Tiên)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng số	Thu nội địa
A	B	1	2
1	Phường Tô Châu	6.015	6.015
2	Phường Đông Hồ	6.774	6.774
3	Phường Pháo Đài	30.316	30.316
4	Phường Bình San	8.812	8.812
5	Phường Mỹ Đức	4.093	4.093
6	Xã Thuận Yên	3.335	3.335
7	Xã Tiên Hải	500	500
	Tổng cộng	59.845	59.845

Phụ lục III
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XA, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 8 /QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm					
				Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Thu khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
1	Phường Tô Châu	6.015	6.015	4.000	1.900	10	75	30	
2	Phường Đông Hồ	6.774	6.774	5.070	1.519	30	120	35	
3	Phường Pháo Đài	30.316	30.316	23.203	6.848	75	155	35	
4	Phường Bình San	8.812	8.812	5.033	3.344	45	280	110	
5	Phường Mỹ Đức	4.093	4.093	1.521	2.387	25	120	40	
6	Xã Thuận Yên	3.335	3.335	960	2.240	15	80	40	
7	Xã Tiên Hải	500	500	213	262		10	15	
	Tổng cộng	59.845	59.845	40.000	18.500	200	840	305	



Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 06/10/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tỉnh giao	Thành phố giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	925.257	929.257	4.000	100,43
A	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	874.090	878.090	4.000	100,46
I	Chi đầu tư phát triển	637.748	641.748	4.000	100,63
1	Chi đầu tư từ thu tiền SDĐ tỉnh giao	546.942	546.942	-	100,00
2	Chi đầu tư thành phố giao bổ sung (bao gồm thu tiền SDĐ từ các dự án tái định cư)	-	4.000	4.000	
3	Chi đầu tư nguồn vốn NSTW, NS tỉnh bổ sung trong năm	90.806	90.806	-	
II	Chi thường xuyên	231.708	231.708	-	100,00
1	Sự nghiệp kinh tế		41.123		
	Trong đó: KP thực hiện nâng cấp đô thị, thị chính, trồng và chăm sóc cây xanh; thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo trì, sửa chữa, đầu tư các công trình giao thông (BSMT)		14.076		
2	Sự nghiệp môi trường		36.000		
	Trong đó: tỉnh bổ sung mục tiêu		8.000		
3	Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	97.375	97.375	-	100,00
4	Sự nghiệp y tế		-		
	Trong đó: tỉnh bổ sung mục tiêu		-		
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin		2.726		
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		300		
7	Sự nghiệp thể dục thể thao		295		
8	Chi sự nghiệp khác		645		
9	Chi đảm bảo xã hội; chi chúc thọ, mừng thọ		9.613		
	Trong đó: Chế độ BHXH theo ND 20/2021/ND-CP (BSMT)		7.049		
10	Chi quản lý hành chính		37.661		
	Trong đó: tỉnh bổ sung mục tiêu		500		
11	Chi ANQP		3.676		
	Trong đó: tỉnh bổ sung mục tiêu		1.092		
12	Chi khác		2.294		
III	Dự phòng ngân sách	4.634	4.634	-	100,00
IV	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	-	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN		-	-	
VI	CHI KẾT DƯ		-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	51.167	51.167	-	100,00



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND thành phố Hà Tiên)



STT	NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	Trong đó												
			Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi SN môi trường, kiến thiết thị chính	Chi khác ngân sách	Sự nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	231.708	41.123	97.375	-	-	2.726	295	300	9.613	37.661	3.676	36.000	2.294	645
1	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	131.491	3.300	94.038	-	-	163	95	-	9.613	23.663	-	300	319	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.615									7.615				
	Trong đó:	-													
	Chi đặc thù của Thường trực UBND	2.588									2.588				
	Chi hoạt động HĐND	680									680				
2	Phòng Tư pháp	798									798				
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.674									1.674				
4	Phòng Quản lý đô thị	1.015									1.015				
5	Phòng Kinh tế	3.373	2.300								1.073				
	Trong đó:	-													
	Kinh phí cấp bù thuy lợi phí	2.000	2.000												
	Kinh phí thực hiện sản phẩm OCOP	180	180												
	Kinh phí các đoàn kiểm tra của ngành và kinh phí quản lý khoa học công nghệ	120	120												
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	94.884		93.638							1.246				
7	Phòng Lao động TBXH	10.532								9.613	919				
	Trong đó:	-													
	Chi đảm bảo xã hội, mừng thọ, chúc thọ, BHYT theo QĐ 62.290	2.438								2.438					
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	81								81					
	Bảo trợ xã hội theo NQ20/2021	7.094								7.094					
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	783									783				
9	Phòng Tài nguyên - MT	2.215	1.000								915		300		
	Trong đó: KP lắp kế hoạch sử dụng đất 2025	1.000	1.000												
10	Phòng Nội vụ	2.734		400							2.015			319	
	Trong đó: Chi khen thưởng	1.400		400							681			319	
11	Thanh tra	846									846				
12	UBND TTQ Việt Nam	1.351									1.351				



Trong đó

Trong đó															
STT	NỘI DUNG	CHI THUƯỜNG XUYÊN													
			Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi SN môi trường, kiến thiết thị chính	Chi khác ngân sách	Sự nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Thanh Đoàn	1.096					163	95	-		838				
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.201									1.201				
15	Hội Nông dân	785									785				
16	Hội Cựu Chiến binh	589									589				
II	NGÂN SÁCH ĐANG	12.791	-	-	-	-	-	-	-	-	12.791	-	-	-	
1	Văn phòng Thành ủy	12.791									12.791				
	Trong đó:	-													
	Chi đặc thù của Thường trực Thành ủy	3.300									3.300				
III	BON VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	43.708	17.143	3.337	-	-	2.563	200	300	-	707	3.676	14.940	197	645
1	TT Giáo dục NN-GD-TX	2.234		2.234											
2	TT Chính trị	1.103		1.103											
	Trong đó: chi mở lớp	560		560											
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Tuyển	2.800					2.300	200	300						
4	Đội Kiểm tra Trật tự đô thị	2.200	2.088											112	
5	BQL Công trình Đô thị	29.445	14.505										14.940		
6	Hội Người Cao tuổi	294					66								228
7	Hội Chữ thập đỏ	1.031					97				517				417
8	Nhà thiếu nhi	190									190				
9	Hội Khuyến học	-													
10	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	15												15	
11	Hội Văn học nghệ thuật	170					100	-						70	
12	Ban ATGT thành phố, xã phường	350	350												
13	Công an	910	100												
	Trong đó: KP đối ngoại		100									810			
14	Quân sự	2.966	100									2.866			
	Trong đó: chi huấn luyện dự bị động viên	1.300										1.300			
	KP đối ngoại		100												
IV	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC GIAO UBND THÀNH PHỐ ĐIỀU HÀNH PHÂN BỐ THEO QUY ĐỊNH	43.718	20.680	-	-	-	-	-	-	-	500	-	20.760	1.778	-

STT	NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	Trong đó												
			Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi SN môi trường, kiến thiết thị chính	Chi khác ngân sách	Sự nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	KP thực hiện nâng cấp đô thị, thị chính, trồng và chăm sóc cây xanh; thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo trì, sửa chữa, đầu tư các công trình giao thông	19.480	19.480												
2	Sự nghiệp môi trường (số thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản)	20.760											20.760		
3	Ngân hàng CSXH (vốn ủy thác)	1.200	1.200												
4	Nhiệm vụ khác	2.278									500			1.778	
5	Ngân hàng CSXH (vốn ủy thác)	1.100	1.100												
6	Nhiệm vụ khác	1.182												1.164	18

Ghi chú: thực hiện giữ lại tiết kiệm 10% năm 2023 của thành phố là 6.878 triệu đồng để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định

Phụ lục VI
SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
LIÊN CHO NGÂN SÁCH
UBND ngày 08/10/2018

Dvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó			Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	Thu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương xã, phường tự cân đối		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7
1	Phường Tô Châu	6.015	868	105	700	63	5.553	6.421
2	Phường Đông Hồ	6.774	1.325	155	841	329	7.121	8.446
3	Phường Pháo Đài	30.316	5.317	190	3.760	1.367	789	6.106
4	Phường Bình Sơn	8.812	1.606	390	1.216		5.363	6.969
5	Phường Mỹ Đức	4.093	1.042	160	650	232	8.124	9.166
6	Xã Thuận Yên	3.335	1.186	120	551	515	6.235	7.421
7	Xã Tiên Hải	500	376	25	72	279	6.262	6.638
	Tổng cộng	59.845	11.720	1.145	7.790	2.785	39.447	51.167

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của
UBND thành phố Hà Tiên)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Phường Tô Châu	6.421		6.295	126
2	Phường Đông Hồ	8.446		8.281	165
3	Phường Pháo Đài	6.106		5.986	120
4	Phường Bình San	6.969		6.832	137
5	Phường Mỹ Đức	9.166		8.987	179
6	Xã Thuận Yên	7.421		7.275	146
7	Xã Tiên Hải	6.638		6.508	130
	Tổng cộng	51.167	-	50.164	1.003